

UBND TỈNH NINH THUẬN
BAN DÂN TỘC

Số: 784/BDT-VP

Về việc công khai tình hình
thực hiện dự toán thu-chi ngân
sách Quý III năm 2021.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 11 tháng 10 năm 2021

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Ban Dân tộc công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Quý III năm 2021 theo phụ biểu đính kèm;

Ban Dân tộc báo cáo Sở Tài chính biết để tổng hợp theo quy định.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Ban;
- Lưu: VT, KT.

TRƯỞNG BAN



Pi Năng Thị Thủy

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Ban Dân Tộc

Chương: 483

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Thuận, ngày 11 Tháng 10 Năm 2021

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ

Ban Dân tộc công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 3 năm 2021 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện quý 3 năm 2021	Ước thực hiện quý 3 năm 2021 /Dự toán năm 2020 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 3 năm 2021 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.226.110	1.582.387	71%	
2	Kinh phí cải cách tiền lương	103.515	-	0%	
3	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	780.090	194.229	25%	

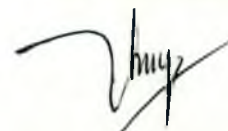
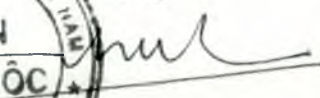
Mã chương: 483
 Đơn vị: Ban Dân Tộc
 Mã ĐVQHNS: 1020402
 Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20a
 Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý III - Năm 2021

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán năm nay		Dự toán được sử dụng trong năm	Dự toán đã sử dụng		Dự toán đã		Dự toán giữ lại	Dự toán còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
I. Kinh phí tự chủ							0						0
13	341			2.226.110.000	-6.871.299	2.219.238.701	2.219.238.701	493.191.743	1.582.386.968				636.851.733
14	341		1.336.200	24.000.000		24.000.000	25.336.200						25.336.200
28	341				6.871.299	6.871.299	6.871.299					6.871.299	6.871.299
II. Kinh phí không tự chủ													0
14	341		44.178.498	34.000.000		34.000.000	78.178.498						78.178.498
12	341			712.840.000	-118.817.880	661.272.120	661.272.120	29.922.400	194.228.600				467.043.520
28	341				118.817.880	118.817.880	118.817.880					118.817.880	118.817.880
Cộng			45.514.698	2.996.950.000	0	3.064.200.000	3.109.714.698	523.114.143	1.776.615.568			0	1.333.099.130
Phân KBNN ghi:													

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
 Ngày 1 tháng 10 năm 2021
 Kế toán  Kế toán trưởng


ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
 Ngày 1 tháng 10 năm 2021
 Kế toán trưởng  Thủ trưởng đơn vị 
 Phan Thị Thanh Thủy  Phan Thị Thủy

Mã chương: 483

Đơn vị: Ban Dân tộc tỉnh Ninh Thuận

Mã ĐVQHNS: 1020402

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý III - Năm 2021

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành KT	Mã NDKT	Mã CTMT,DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	12					20.000.000	29.922.400	174.228.600	29.922.400	194.228.600
Quản lý nhà nước		341				20.000.000	29.922.400	174.228.600	29.922.400	194.228.600
Tiền nhiên liệu			6503			10.000.000	1.638.000	10.987.000	1.638.000	20.987.000
Tiền khoản phương tiện theo chế độ			6505					326.400		326.400
văn phòng phẩm			6551				3.000.000	4.240.000	3.000.000	4.240.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện			6608				14.508.000	43.524.000	14.508.000	43.524.000
Phụ cấp công tác phí			6702			10.000.000	800.000	7.040.000	800.000	17.040.000
Tiền thuê phòng ngủ			6703					3.300.000		3.300.000
Thuê phương tiện vận chuyển			6751					12.300.000		12.300.000
Ô tô dùng chung			6901					64.530.000		64.530.000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912				6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động			7004					8.060.000		8.060.000
Chi các khoản phí và lệ phí			7756					650.000		650.000
Chi mua báo, tạp chí của Đảng			7851				147.400	502.200	147.400	502.200
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền truyền, liên lạc; chi đào tạo			7854				3.129.000	2.009.000	3.129.000	12.069.000

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành KT	Mã NDKT	Mã CTMT,DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
Kinh phí giao tự chủ, giao khoán	13						493.191.743	1.582.386.968	493.191.743	1.582.386.968
Quản lý nhà nước		341					493.191.743	1.582.386.968	493.191.743	1.582.386.968
Lương theo ngạch, bậc			6001				251.228.903	812.119.741	251.228.903	812.119.741
Lương hợp đồng theo chế độ			6003				2.567.250	7.701.750	2.567.250	7.701.750
Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051				21.882.750	58.354.000	21.882.750	58.354.000
Tiền công khác			6099				9.000.000	34.294.250	9.000.000	34.294.250
Phụ cấp chức vụ			6101				16.539.000	53.383.720	16.539.000	53.383.720
Phụ cấp theo nghề, theo công việc			6113				6.135.075	29.502.150	6.135.075	29.502.150
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề			6115				3.784.302	11.204.502	3.784.302	11.204.502
Phụ cấp công vụ			6124				67.888.055	219.890.413	67.888.055	219.890.413
Chi khác			6299				500.000	22.195.000	500.000	22.195.000
Bảo hiểm xã hội			6301				50.320.375	163.837.805	50.320.375	163.837.805
Bảo hiểm y tế			6302				8.880.066	28.472.916	8.880.066	28.472.916
Kinh phí công đoàn			6303				6.042.745	19.571.985	6.042.745	19.571.985
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				244.500	733.500	244.500	733.500
Các khoản đóng góp khác			6349				1.480.012	4.745.489	1.480.012	4.745.489
Chi khác			6449					7.360.000		7.360.000
Tiền điện			6501				9.149.191	20.296.433	9.149.191	20.296.433
Tiền nước			6502				393.957	1.157.994	393.957	1.157.994
văn phòng phẩm			6551				7.750.000	17.050.000	7.750.000	17.050.000
Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng			6552					999.000		999.000
Vật tư văn phòng khác			6599					5.720.000		5.720.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax			6601				1.323.318	3.426.802	1.323.318	3.426.802
Cước phí bưu chính			6603				1.703.844	4.451.118	1.703.844	4.451.118
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng			6605				2.400.000	6.400.000	2.400.000	6.400.000
Tuyên truyền; quảng cáo			6606					500.000		500.000
Khoản điện thoại			6618				1.290.000	4.350.000	1.290.000	4.350.000

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành KT	Mã NDKT	Mã CTMT,DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
Chi phí khác			6699					556.000		556.000
Khoản công tác phí			6704				3.600.000	12.600.000	3.600.000	12.600.000
Thuế đào tạo lại cán bộ			6758				4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
Ô tô dùng chung			6901					2.140.000		2.140.000
Tài sản và thiết bị văn phòng			6913				13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
Chi các khoản phí và lệ phí			7756					10.284.000		10.284.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện			7757				1.188.400	1.188.400	1.188.400	1.188.400
Cộng:						20.000.000	523.114.143	1.756.615.568	523.114.143	1.776.615.568

Phần DVSDNS ghi

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần DVSDNS ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 11 tháng 10 năm 2021

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ và tên)



ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 11 tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ và tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]

Phan Thị Thanh Thúy



Năng Thị Thủy